

Số: 1198 /TCBC-BTP

Hà Nội, ngày 15 tháng 04 năm 2022

THÔNG CÁO BÁO CHÍ

**Văn bản quy phạm pháp luật do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ
ban hành trong tháng 03 năm 2022**

Thực hiện khoản 2, khoản 3 Điều 12 Luật Phổ biến, giáo dục pháp luật năm 2012, Bộ Tư pháp ra Thông cáo báo chí về văn bản quy phạm pháp luật do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành trong tháng 03 năm 2022 như sau:

I. DANH MỤC VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT ĐƯỢC BAN HÀNH

Trong tháng 03 năm 2022, Chính phủ và Thủ tướng Chính phủ đã ban hành các văn bản quy phạm pháp luật như sau:

Các Nghị định của Chính phủ:

1. Nghị định số 20/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 03 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 119/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ quy định bảo hiểm bắt buộc trong hoạt động đầu tư xây dựng;

2. Nghị định số 21/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 03 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 57/2019/NĐ-CP ngày 26 tháng 6 năm 2019 của Chính phủ về Biểu thuế xuất khẩu ưu đãi, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt để thực hiện Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương giai đoạn 2019 – 2022;

3. Nghị định số 22/2022/NĐ-CP ngày 25 tháng 03 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 32/2012/NĐ-CP ngày 12 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ về quản lý xuất khẩu, nhập khẩu văn hóa phẩm không nhằm mục đích kinh doanh.

Các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ:

1. Quyết định số 05/2022/QĐ-TTg ngày 23 tháng 03 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 157/2007/QĐ-TTg ngày 27 tháng 9 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ về tín dụng đối với học sinh, sinh viên;

2. Quyết định số 07/2022/QĐ-TTg ngày 25 tháng 03 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 – 2025;

3. Quyết định số 08/2022/QĐ-TTg ngày 28 tháng 03 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ quy định về việc thực hiện chính sách hỗ trợ tiền thuê nhà cho người lao động.

II. HIỆU LỰC THI HÀNH, SỰ CẦN THIẾT, MỤC ĐÍCH BAN HÀNH VÀ NỘI DUNG CHỦ YẾU CỦA CÁC VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

1. Nghị định số 20/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 03 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 119/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ quy định bảo hiểm bắt buộc trong hoạt động đầu tư xây dựng

a) **Hiệu lực thi hành:** Nghị định này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 7 năm 2022.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:

Theo điểm c khoản 1 Điều 46 Nghị định số 37/2015/NĐ-CP ngày 22/4/2015 của Chính phủ quy định chi tiết về hợp đồng xây dựng: Bên nhận thầu phải thực hiện mua bảo hiểm đối với bên thứ ba để đảm bảo hoạt động của mình theo quy định pháp luật.

Theo quy định tại Điều 9 Luật Xây dựng năm 2014 và Nghị định số 119/2015/NĐ-CP ngày 13/11/2015 của Chính phủ quy định bảo hiểm bắt buộc trong hoạt động đầu tư xây dựng (Nghị định số 119/2015/NĐ-CP), bảo hiểm phải loại hình bảo hiểm bắt buộc. Do đó, doanh nghiệp bảo hiểm được chủ động xây dựng quy tắc, điều khoản, biểu phí bảo hiểm trách nhiệm dân sự đối với bên thứ ba theo quy định pháp luật.

Theo quy định tại khoản 5 Điều 1 Luật Xây dựng số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng năm 2014, nhà thầu thi công xây dựng phải mua bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự đối với bên thứ ba. Luật Xây dựng số 62/2020/QH14 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2021.

Do đó, cần thiết phải sửa đổi, bổ sung Nghị định số 119/2015/NĐ-CP về bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự đối với bên thứ ba trong hoạt động đầu tư xây dựng để phù hợp với Luật Xây dựng số 62/2020/QH14.

c) Nội dung chủ yếu:

Thứ nhất: Bổ sung quy định về bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự đối với bên thứ ba, gồm:

- Đối tượng phải mua bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự đối với bên thứ ba (khoản 3 Điều 1): Nhà thầu thi công xây dựng.

- Phạm vi bảo hiểm (khoản 5 Điều 1): Doanh nghiệp bảo hiểm thực hiện trách nhiệm bồi thường cho nhà thầu thi công xây dựng những khoản tiền mà theo quy định của pháp luật nhà thầu thi công xây dựng có trách nhiệm bồi thường cho bên thứ ba đối với những thiệt hại ngoài hợp đồng về sức khỏe, tính mạng, tài sản phát sinh trực tiếp trong quá trình thi công xây dựng và chi phí pháp lý có liên quan (nếu có) thuộc phạm vi trách nhiệm bảo hiểm theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm.

- Số tiền bảo hiểm tối thiểu (khoản 7 Điều 1):

+ Số tiền bảo hiểm tối thiểu đối với thiệt hại về sức khỏe, tính mạng là một trăm (100) triệu đồng cho một người trong một vụ và không giới hạn số vụ tổn thất.

+ Số tiền bảo hiểm tối thiểu đối với thiệt hại về tài sản và chi phí pháp lý có liên quan (nếu có) được xác định như sau: (i) Đối với công trình có giá trị dưới 1.000 (một nghìn) tỷ đồng, số tiền bảo hiểm tối thiểu đối với thiệt hại về tài sản và chi phí pháp lý có liên quan (nếu có) là 10% giá trị công trình cho cả thời hạn bảo hiểm và không giới hạn số vụ tổn thất; (ii) Đối với công trình có giá trị từ 1.000 (một nghìn) tỷ đồng trở lên, số tiền bảo hiểm tối thiểu đối với thiệt hại về tài sản và chi phí pháp lý có liên quan (nếu có) là 100 (một trăm) tỷ đồng cho cả thời hạn bảo hiểm và không giới hạn số vụ tổn thất.

- Thời hạn bảo hiểm (khoản 4 Điều 1): Thời hạn bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự đối với bên thứ ba là khoảng thời gian cụ thể, tính từ ngày bắt đầu đến ngày kết thúc thời gian xây dựng căn cứ vào hợp đồng xây dựng và được ghi trong hợp đồng bảo hiểm.

- Chi phí mua bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự đối với bên thứ ba (khoản 1 Điều 1): Phí bảo hiểm được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh.

Thứ hai, bổ sung loại trừ trách nhiệm bảo hiểm trên cơ sở phù hợp với tập quán quốc tế và quy định pháp luật về kinh doanh bảo hiểm như sau: Tổn thất theo tập quán quốc tế do các bên tham gia bảo hiểm thỏa thuận áp dụng nếu tập quán đó không trái với pháp luật Việt Nam (khoản 6 Điều 1).

Đồng thời, sửa đổi, bổ sung quy định về trách nhiệm của Bộ Tài chính ban hành quy tắc, điều khoản bảo hiểm, mức phí bảo hiểm đối với các sản phẩm bảo hiểm bắt buộc (khoản 8 Điều 1).

2. Nghị định số 21/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 03 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 57/2019/NĐ-CP ngày 26 tháng 6 năm 2019 của Chính phủ về Biểu thuế xuất khẩu ưu đãi, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt để thực hiện Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương giai đoạn 2019 – 2022

a) Hiệu lực thi hành: Nghị định này có hiệu lực từ ngày ký ban hành (ngày 10 tháng 03 năm 2022).

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:

Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương ký ngày 08/3/2018 tại Santiago (Chile) và được Quốc hội phê chuẩn tại Nghị quyết số 72/2018/QH14 ngày 12/11/2018 tại Kỳ họp thứ 6 Quốc hội khóa XIV. Hiệp định đã có hiệu lực đối với các nước Mê-xi-cô, Nhật Bản, Xing-ga-po, Niu Di-lân, Ca-na-đa và Úc từ ngày 30/12/2018 và với Việt Nam từ ngày 14/1/2019. Chính phủ đã ban hành Quyết định số 121/QĐ-TTg ngày 24/01/2019 phê duyệt Kế hoạch hành động thực hiện Hiệp định CPTPP trong đó giao Bộ Tài chính ban hành Nghị định Biểu thuế xuất khẩu ưu đãi, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định CPTPP.

Thực hiện Quyết định số 121/QĐ-TTg ngày 24/01/2019 của Chính phủ, Bộ Tài chính đã trình Chính phủ ban hành Nghị định số 57/2019/NĐ-CP ngày 26/6/2019 ban hành Biểu thuế xuất khẩu ưu đãi, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định CPTPP giai đoạn 2019-2022. Nghị định áp dụng cho 06 nước thành viên đã phê chuẩn Hiệp định đến ngày 26/6/2019 gồm Ô-xtrây-li-a; Ca-na-đa; Nhật Bản; Mê-hi-cô; Niu Di-lân; Xinh-ga-po.

Theo thông báo của Bộ Công Thương tại công văn số 4510/BCT-ĐB ngày 28/7/2021 về việc rà soát, sửa đổi hoặc bổ sung các văn bản pháp luật để thực thi cam kết Hiệp định CPTPP đối với Peru, Hiệp định CPTPP sẽ chính thức có hiệu lực đối với Peru vào ngày 19/9/2021.

Để thực thi các cam kết trong Hiệp định CPTPP giữa Việt Nam và Pê-ru, Bộ Tài chính cần xây dựng dự thảo và trình Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 57/2019/NĐ-CP ngày 26/6/2019 ban hành Biểu thuế xuất khẩu ưu đãi, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định CPTPP giai đoạn 2019-2022 để bổ sung quy định áp dụng đối với Pê-ru.

c) Nội dung chủ yếu: Nghị định gồm 02 Điều, gồm:

Điều 1: Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 57/2019/NĐ-CP trong đó:

- Bổ sung các quy định về thuế suất thuế xuất khẩu ưu đãi, thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt để áp dụng đối với hàng hóa xuất khẩu từ Việt Nam vào Cộng hoà Pê-ru hoặc nhập khẩu vào Việt Nam từ Cộng hoà Pê-ru.

- Bổ sung các quy định về điều kiện áp dụng thuế suất thuế xuất khẩu ưu đãi, thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt để áp dụng đối với hàng hóa xuất khẩu từ Việt Nam vào Cộng hoà Pê-ru hoặc nhập khẩu vào Việt Nam từ Cộng hoà Pê-ru.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

- Hiệu lực thi hành: Nghị định có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký theo quy định tại Khoản 2 Điều 151 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 80/2015/QH13 ngày 22/6/2015 (sửa đổi, bổ sung tại Khoản 48 Điều 1 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 63/2020/QH14 ngày 18/6/2020);

- Nội dung chuyển tiếp: Do Hiệp định CPTPP có hiệu lực đối với Pê-ru từ ngày 19/9/2021 và Nghị định sửa đổi sẽ được Chính phủ ký ban hành sau ngày Hiệp định có hiệu lực đối với Pê-ru, Bộ Tài chính dự thảo quy định về xử lý thuế đối với các tờ khai hải quan của các mặt hàng xuất khẩu từ Việt Nam vào Pê-ru hoặc nhập khẩu vào Việt Nam từ Pê-ru đăng ký từ ngày 19/9/2021 đến trước ngày Nghị định sửa đổi có hiệu lực thi hành nếu đáp ứng đủ điều kiện để được hưởng thuế xuất khẩu ưu đãi, thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt quy định tại Nghị định này và Nghị định số 57/2019/NĐ-CP.

3. Nghị định số 22/2022/NĐ-CP ngày 25 tháng 03 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 32/2012/NĐ-CP ngày 12 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ về quản lý xuất khẩu, nhập khẩu văn hóa phẩm không nhằm mục đích kinh doanh

a) Hiệu lực thi hành: Nghị định này có hiệu lực từ ngày 10 tháng 5 năm 2022.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:

Ngày 24/6/2020, Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 99/NQ-CP về đẩy mạnh phân cấp quản lý nhà nước theo ngành, lĩnh vực (sau đây gọi là Nghị quyết số 99/NQ-CP). Theo đó, Nghị quyết số 99/NQ-CP đã giao cho Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan xây dựng văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế Nghị định số 32/2012/NĐ-CP ngày 12 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ về quản lý xuất khẩu, nhập khẩu văn hóa phẩm không nhằm mục đích kinh doanh (sau đây gọi là Nghị định số 32/2012/NĐ-CP) với định hướng phân cấp quản lý nhà nước đối với lĩnh vực điện ảnh: *cấp giấy phép xuất nhập khẩu phim truyền hình, phim bộ dài tập phổ biến trên đài phát thanh và truyền hình cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.*

Trong quá trình triển khai thực hiện Nghị định số 32/2012/NĐ-CP đã bộc lộ những tồn tại, vướng mắc cần xem xét sửa đổi, bổ sung, cụ thể như sau:

- Tại điểm b khoản 2 Điều 9 Nghị định số 32/2012/NĐ-CP quy định hồ sơ đề nghị cấp phép nhập khẩu phim: “*Giấy chứng nhận bản quyền tác giả; hợp đồng; bản dịch tóm tắt nội dung phim; giấy ủy quyền; giấy chứng nhận hoặc cam kết sở hữu hợp pháp đối với di vật, cổ vật*”. Tuy nhiên, trong những năm qua, phim nhập khẩu chủ yếu là phim dài tập, việc quy định hồ sơ chỉ là bản dịch tóm tắt nội dung phim chưa đảm bảo cơ sở đầy đủ để cơ quan cấp phép thẩm định. Do vậy, cần quy định rõ là bản dịch bằng tiếng Việt nội dung phim, đồng thời bổ sung văn bản cam kết của đối tượng nhập khẩu phim chịu trách nhiệm về nội dung phim nhập khẩu không vi phạm quy định của pháp luật.

- Tại khoản 5 Điều 9 Nghị định số 32/2012/NĐ-CP quy định: “*Cá nhân, tổ chức có trách nhiệm cung cấp văn hóa phẩm nhập khẩu và tờ khai hải quan bản sao không cần chứng thực) để cơ quan cấp giấy phép giám định*”. Tuy nhiên, để tạo điều kiện cho các cá nhân nhập khẩu phim, hồ sơ nhập khẩu của cá nhân sẽ không cần bước giám định, cá nhân sẽ tự chịu trách nhiệm với phim mình nhập khẩu, đồng thời cam kết không vi phạm quy định cấm tại Điều 11 Luật Điện ảnh và sử dụng phim đúng với quy định của pháp luật.

- Nghị định số 32/2012/NĐ-CP quy định về cấp phép nhập khẩu phim. Tuy nhiên, chưa có quy định về thu hồi giấy phép nhập khẩu phim trong trường hợp phát hiện nội dung phim vi phạm quy định bị cấm trong Luật Điện ảnh. Do chưa có quy định này nên khi phim được phổ biến, cơ quan có thẩm quyền phát hiện nội dung phim vi phạm quy định bị cấm trong Luật Điện ảnh nhưng không có cơ sở để thu hồi giấy phép nhập khẩu phim. Do vậy, cần bổ sung nội dung quy định này nhằm tăng hiệu quả trong hoạt động quản lý nhà nước. Việc quy định thu hồi giấy phép nhập khẩu phim trong trường hợp này không làm phát sinh thủ tục hành chính mà đây là biện pháp quản lý nhà nước khi phát hiện có vi phạm pháp luật.

- Khoản 2 Điều 10 Nghị định số 32/2012/NĐ-CP quy định: “*Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền cấp phép phải cấp giấy phép*”; khoản 5 điều 10 Nghị định số 32/2012/NĐ-CP quy định: “*Thời gian giám định văn hóa phẩm nhập khẩu tối đa không quá 12 ngày làm việc.*”. Như đã đề cập ở trên, phim nhập khẩu chủ yếu là phim dài tập, quy định thời hạn giải quyết thủ tục hành chính 02 ngày làm việc không đủ thời gian để cơ quan có thẩm quyền thực hiện cấp phép. Do vậy, cần tăng thời hạn giải quyết thủ tục hành chính lên tối thiểu 03 ngày làm việc và quy định rõ thời gian giám định phim không quá 12 ngày làm việc kể từ ngày tổ chức cung cấp bản phim được nhập cho cơ quan cấp phép.

- Giấy phép được cấp cho phim nhập khẩu hằng năm theo quy định của Nghị định số 32/2012/NĐ-CP đã số là phim truyền hình do các Đài Phát Thanh - Truyền hình nhập khẩu để phát sóng. Số tập phim nhập về mỗi năm khoảng hơn 10.000 tập phim/năm. Đài Phát thanh - Truyền hình địa phương thường được phát sóng không chỉ tại địa phương mà còn đến các tỉnh, thành phố khác. Tuy nhiên, theo quy định tại Nghị định số 32/2012/NĐ-CP, đối với phim nhập khẩu để phát sóng từ hai (02) địa phương trở lên do Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch cấp phép nhập khẩu. Với quy định này, các Đài Phát thanh - Truyền hình địa phương nhập khẩu phim để phổ biến, phát hành phải gửi hồ sơ đề nghị Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch cấp phép.

Với mục tiêu phân cấp hợp lý về quản lý nhà nước theo ngành, lĩnh vực giữa các bộ với Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trên cơ sở phân định rõ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm của từng cấp, từng cơ quan trong hệ thống tổ chức hành chính nhà nước, bảo đảm sự quản lý tập trung, thống nhất của Chính phủ, phát huy tính tự chủ, tự chịu trách nhiệm của chính quyền địa phương, khai thác tối đa tiềm năng, lợi thế, nguồn lực của các địa phương nhằm nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước đối với ngành, lĩnh vực, việc phân cấp cho Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch/Sở Văn hóa và Thể thao cấp giấy phép nhập khẩu phim để phổ biến, phát hành do Đài Phát thanh - Truyền hình địa phương nhập khẩu là cần thiết.

- Hiện nay, Dự thảo Luật Điện ảnh (sửa đổi) đang trong quá trình hoàn thiện, dự kiến trình Quốc hội thông qua vào tháng 5/2022 và có hiệu lực thi hành từ năm 2023. Trong khoảng thời gian Luật Điện ảnh (sửa đổi) chưa được ban hành, rất cần thiết sửa đổi Nghị định số 32/2012/NĐ-CP để thực hiện nhiệm vụ được giao theo Nghị quyết số 99/NQ-CP và giải quyết những bất cập như đã nêu trên.

Sau khi Luật Điện ảnh (sửa đổi) được Quốc hội thông qua, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch sẽ rà soát các quy định về xuất khẩu, nhập khẩu văn hóa phẩm trong lĩnh vực điện ảnh tại Nghị định số 32/NĐ-CP để điều chỉnh tại Nghị định hướng dẫn thi hành Luật Điện ảnh (sửa đổi), trường hợp những quy định tại Nghị định số 32/NĐ-CP không phù hợp với Luật Điện ảnh (sửa đổi) sẽ được đề xuất thay thế hoặc bãi bỏ.

c) Nội dung chủ yếu: Nghị định ngoài phần căn cứ pháp lý, nội dung được chia thành 04 điều bao gồm: (i) Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 32/2012/NĐ-CP; (ii) Điều 2. Thay thế cụm từ “Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch” bằng “Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch/ Sở Văn hóa và Thể thao”; (iii) Điều 3. Trách nhiệm tổ chức thực hiện; (iv) Điều 4. Điều khoản thi hành.

Nội dung cơ bản:

- Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 32/2012/NĐ-CP
- + Sửa đổi, bổ sung Điều 3 về giải thích từ ngữ:

Bổ sung cụm từ “*phục vụ cho công tác chuyên môn nghiệp vụ, nghiên cứu*” vào khoản 1 Điều 3 để làm rõ hơn các nội dung được quy định tại Nghị định số 32/2012/NĐ-CP.

Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 2 Điều 3 về văn hóa phẩm bao gồm: *Các bản ghi âm, ghi hình; các loại phim; các sản phẩm công nghệ nghe nhìn khác được ghi trên các chất liệu hoặc phương tiện kỹ thuật số ở dạng chữ viết, âm thanh hoặc hình ảnh.*

+ Sửa đổi điểm b khoản 1 Điều 8: *bỏ quy định Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch cấp giấy phép cho phim phổ biến trên địa bàn 02 địa phương trở lên: Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch chỉ cấp giấy phép cho phim để phổ biến, phát hành theo quy định của pháp luật trong toàn quốc.*

+ Bổ sung điểm e khoản 2 Điều 8: *Phân cấp về Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch cấp giấy phép nhập khẩu văn hóa phẩm cho phim để phổ biến, phát hành theo quy định của pháp luật do Đài Phát thanh - Truyền hình địa phương đó nhập khẩu.*

+ Bổ sung khoản 3 Điều 8: quy định việc thu hồi giấy phép đối với phim vi phạm: *Cơ quan cấp phép nhập khẩu phim có thẩm quyền thu hồi Giấy phép nhập khẩu phim khi phát hiện nội dung phim vi phạm quy định cấm tại Điều 11 Luật Điện ảnh.*

+ Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 2 Điều 9: quy định rõ thành phần hồ sơ đề nghị cấp giấy phép nhập khẩu bao gồm: Giấy chứng nhận bản quyền tác giả; hợp đồng; *bản dịch tóm tắt bằng tiếng Việt nội dung phim* và văn bản cam kết chịu trách nhiệm về nội dung phim nhập khẩu không vi phạm quy định của pháp luật; giấy ủy quyền; chứng nhận hoặc cam kết sở hữu hợp pháp đối với di vật, cổ vật.

+ Sửa đổi, bổ sung khoản 5 Điều 9: để làm rõ việc giám định căn cứ trên hồ sơ và tóm tắt nội dung phim do bản phim nhập về chưa có phụ đề/thuyết minh tiếng Việt: Đối với văn hóa phẩm nhập khẩu là phim: *Tổ chức có trách nhiệm cung cấp bản phim đã nhập khẩu và tờ khai hải quan (nộp bản sao có chứng thực hoặc bản sao và xuất trình bản chính để đối chiếu trong trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp, nộp bản sao có chứng thực trong trường hợp nộp hồ sơ qua bưu điện).* Cơ quan cấp giấy phép nhập khẩu có biên bản giám định và bàn giao phim căn cứ trên hồ sơ và tóm tắt nội dung phim.

+ Bổ sung khoản 6 Điều 9: quy định cá nhân nhập khẩu phim tự chịu trách nhiệm với bộ phim do mình nhập khẩu không vi phạm quy định cấm tại Điều 11 Luật Điện ảnh: *Cá nhân nhập khẩu phim chỉ để sử dụng cho mục đích cá nhân cam kết không vi phạm quy định cấm tại Điều 11 Luật Điện ảnh và sử dụng phim đúng với quy định của pháp luật.*

+ Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 10: *tăng thời gian cấp giấy phép từ 02 ngày lên 03 ngày làm việc đối với phim nhập khẩu:* Đối với văn hóa phẩm là Phim: Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền cấp phép phải cấp giấy phép.

+ Sửa đổi, bổ sung khoản 5 Điều 10: quy định thời gian giám định phim nhập khẩu không quá 12 ngày làm việc *kể từ khi tổ chức cung cấp bản phim.*

- Điều 2. Thay thế cụm từ “*Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch*” bằng “*Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch/Sở Văn hóa và Thể thao*” khoản 1 Điều 7 Nghị định số 32/2012/NĐ-CP.

- Điều 3. Trách nhiệm tổ chức thực hiện.

- Điều 4. Điều khoản thi hành.

4. Quyết định số 05/2022/QĐ-TTg ngày 23 tháng 03 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 157/2007/QĐ-TTg ngày 27 tháng 9 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ về tín dụng đối với học sinh, sinh viên

a) Hiệu lực thi hành: Quyết định này có hiệu lực từ ngày 19 tháng 5 năm 2022.

Đối với các hợp đồng vay vốn tín dụng đã ký hợp đồng trước ngày Quyết định này có hiệu lực: Ngân hàng Chính sách xã hội, khách hàng và các bên liên quan tiếp tục được thực hiện theo các cam kết, các quyền hạn và trách nhiệm ghi trong hợp đồng đã ký. Mức vay vốn tối đa tại khoản 2 Điều 1 của Quyết định này được áp dụng đối với các khoản giải ngân mới kể từ ngày Quyết định có hiệu lực thi hành.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:

+ Căn cứ trên quan điểm chỉ đạo của Đảng, Nhà nước về phát triển kinh tế - xã hội tại Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng toàn quốc lần thứ XIII là góp phần hỗ trợ cho HSSV (học sinh, sinh viên) theo học, qua đó nâng cao trình độ HSSV, góp phần đổi mới giáo dục và đào tạo và phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao;

+ Sửa đổi, bổ sung các quy định tại Quyết định số 157/2007/QĐ-TTg không còn phù hợp với quy định thực tế gây ra những bất cập như về đối tượng

vay vốn cần được chuẩn hóa theo quy định của pháp luật và mức vốn cho vay tối đa cần được điều chỉnh để đáp ứng chi phí học tập của HSSV.

+ Phù hợp với hệ thống các quy định mới của pháp luật đã được ban hành trong thời gian qua (như Nghị định số 07/2021/NĐ-CP).

+ Việc sửa đổi chính sách hỗ trợ nhằm bảo đảm nguyên tắc đối tượng khó khăn hơn cần được hỗ trợ nhiều hơn, mặt khác, giảm gánh nặng ngân sách nhà nước, tập trung nguồn lực hỗ trợ nhóm hộ nghèo, hộ gia đình khó khăn nhiều hơn và phù hợp với Chiến lược phát triển Ngân hàng Chính sách xã hội (NHCSXH) đến năm 2030 dự kiến được ban hành trong năm 2021.

c) Nội dung chủ yếu:

- Bộ cục Quyết định gồm 3 Điều: Điều 1 quy định các nội dung sửa đổi, bổ sung Quyết định số 157/2007/QĐ-TTg. Điều 2 quy định các nội dung bãi bỏ tại Quyết định số 157/2007/QĐ-TTg. Điều 3 quy định điều khoản thi hành.

- Phạm vi điều chỉnh: Sửa đổi đối tượng vay vốn phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành; Nâng mức cho vay tối đa phù hợp với lộ trình tăng học phí và biến động kinh tế - xã hội; Sửa đổi quy định về thời gian trả nợ tối đa phù hợp với thực trạng học tập của HSSV; Quy định trách nhiệm của Bộ LĐTBXH để thực hiện chính sách theo chức năng nhiệm vụ.

- Dự thảo Quyết định đã được lấy ý kiến các Bộ, cơ quan Trung ương và đăng tải rộng rãi tại Cổng Thông tin điện tử Chính phủ. Đồng thời, Bộ Tài chính đã tổng hợp ý kiến góp ý của các cơ quan, cá nhân có liên quan.

- Một số vấn đề chủ yếu cần quan tâm:

+ Đối tượng vay vốn là HSSV có hoàn cảnh khó khăn theo học tại các trường đại học (hoặc tương đương đại học), cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp và tại các cơ sở đào tạo nghề được thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật Việt Nam, gồm: (i) HSSV mồ côi cả cha lẫn mẹ hoặc chỉ mồ côi cha hoặc mẹ nhưng người còn lại không có khả năng lao động; (ii) HSSV là thành viên của hộ gia đình thuộc các đối tượng: Hộ nghèo theo chuẩn quy định của pháp luật; Hộ cận nghèo theo chuẩn quy định của pháp luật; Hộ có mức sống trung bình theo chuẩn quy định của pháp luật; Hộ gia đình gặp khó khăn về tài chính do tai nạn, bệnh tật, thiên tai, hoả hoạn, dịch bệnh trong thời gian theo học.

+ Mức vốn cho vay tối đa 4 triệu đồng/tháng/HSSV.

+ Kể từ ngày HSSV kết thúc khóa học 12 tháng theo quy định, đối tượng được vay vốn phải trả nợ gốc và lãi tiền vay lần đầu tiên. Đối tượng được vay vốn có thể trả nợ trước hạn mà không chịu phạt trả nợ trước hạn.”

5. Quyết định số 07/2022/QĐ-TTg ngày 25 tháng 03 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 – 2025

a) Hiệu lực thi hành: Quyết định có hiệu lực từ ngày 10 tháng 5 năm 2022.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:

- Những vấn đề cấp thiết của Chương trình giai đoạn 2021 - 2025 và những thay đổi so với giai đoạn 2016 – 2020:

+ Về mục tiêu phấn đấu: Trong giai đoạn 2016-2020, đặt mục tiêu phấn đấu có xã đạt chuẩn nông thôn mới (NTM), đơn vị cấp huyện được công nhận đạt chuẩn NTM/hoàn thành nhiệm vụ NTM; giai đoạn 2021-2025 không chỉ tiếp tục phấn đấu hoàn thành mục tiêu đạt chuẩn NTM của xã, huyện mà còn đặt mục tiêu cụ thể phấn đấu đạt chuẩn NTM ở cấp thôn và cấp tỉnh hoàn thành xây dựng NTM.

+ Về địa bàn thực hiện: Chương trình tiếp tục thực hiện trên địa bàn nông thôn của cả nước. Tuy nhiên, trong bối cảnh cả nước thực hiện 03 Chương trình mục tiêu quốc gia (MTQG) nên cũng cần phải xác định rõ phạm vi, địa bàn, nội dung đầu tư từ ngân sách trung ương của Chương trình để đảm bảo không trùng lặp, chồng chéo với 02 Chương trình MTQG còn lại (Chương trình MTQG phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững).

- Một số vấn đề cấp bách cần giải quyết:

+ Ưu tiên hỗ trợ cho các xã, huyện chưa đạt chuẩn để phấn đấu đạt chuẩn NTM, phấn đấu hoàn thành mục tiêu không còn xã dưới 15 tiêu chí. Các địa phương đã đạt chuẩn cần tiếp tục nâng cao chất lượng các tiêu chí đã đạt chuẩn nhưng mức đạt chuẩn còn chưa cao, để bảo đảm bền vững. Ưu tiên các vùng khó khăn, đồng thời khuyến khích các địa phương có điều kiện chủ động xây dựng NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu; - Khắc phục những tồn tại, hạn chế của giai đoạn trước. Đặc biệt là tập trung hỗ trợ các địa phương khó khăn để từng bước thu hẹp khoảng cách xây dựng NTM giữa các vùng miền; chất lượng đời sống giữa nông thôn - đô thị;

+ Bước vào giai đoạn mới, với đòi hỏi ngày càng cao của người dân và xã hội về chất lượng đời sống vật chất và tinh thần, nên cần phải tiếp tục chú trọng đầu tư vào các nội dung, tiêu chí nâng cao chất lượng đời sống và thu nhập của người dân nông thôn. Từ những yêu cầu của thực tiễn triển khai Chương trình

giai đoạn 2021- 2025 trong điều kiện mới, việc ban hành quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng từ ngân sách địa phương thực hiện Chương trình giai đoạn 2021-2025 là thực sự cần thiết.

c) Nội dung chủ yếu:

- Quyết định bao gồm 3 chương, 11 Điều.

- Phạm vi điều chỉnh: Quy định này quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025.

- Đối tượng áp dụng:

+ Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, các cơ quan khác ở trung ương; các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các đơn vị sử dụng vốn ngân sách nhà nước để thực hiện Chương trình.

+ Cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia hoặc có liên quan đến lập, thực hiện kế hoạch đầu tư trung hạn và hằng năm từ nguồn ngân sách nhà nước thuộc Chương trình.

- Các quy định chính của Quyết định:

+ Chương I. Những quy định chung (Điều 1, Điều 2).

+ Chương II. Những quy định cụ thể, gồm: Mục 1. Nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương giai đoạn 2021 - 2025 (từ Điều 3 đến Điều 6). Mục 2. Quy định tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương (Điều 7, Điều 8). + Chương III. Điều khoản thi hành (Điều 9, Điều 10, Điều 11).

6. Quyết định số 08/2022/QĐ-TTg ngày 28 tháng 03 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ quy định về việc thực hiện chính sách hỗ trợ tiền thuê nhà cho người lao động

a) Hiệu lực thi hành: Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký ban hành (ngày 28 tháng 03 năm 2022).

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:

- *Sự cần thiết:* việc ban hành Quyết định số 08/2022/QĐ-TTg nhằm khẩn trương triển khai thực hiện những biện pháp đã được nêu trong Nghị quyết số 43/2022/QH15 ngày 11/01/2022 của Quốc hội, Nghị quyết số 11/NQ-CP của Chính phủ về Chương trình phục hồi và phát triển kinh – tế xã hội, để kịp thời phục hồi thị trường lao động, đảm bảo nguồn nhân lực cho hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh; bảo đảm an sinh xã

hội và đời sống của người lao động, nhất là người lao động đang phải ở thuê, ở trọ trong các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu vực kinh tế trọng điểm.

- *Mục đích ban hành:* tạo hành lang pháp lý cho việc tổ chức thực hiện chính sách hỗ trợ tiền thuê nhà cho người lao động theo quy định tại Nghị quyết số 11/NQ-CP của Chính phủ; kịp thời hỗ trợ doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh có đủ nhân lực cho phục hồi và phát triển sản xuất kinh doanh thông qua việc hỗ trợ người lao động đang làm việc, người lao động mới được tuyển dụng nhưng đang gặp khó khăn về chỗ ở.

c) Nội dung chủ yếu: Quyết định gồm 04 chương và 14 điều

- Chương I. Quy định chung: Gồm 03 điều (từ điều 1 đến điều 3), gồm phạm vi áp dụng; nguyên tắc thực hiện và giải thích từ ngữ.

- Chương II. Hỗ trợ người lao động đang làm việc trong doanh nghiệp: Gồm 04 điều (từ điều 4 đến điều 7) với quy định về đối tượng và điều kiện hỗ trợ; mức, thời gian hỗ trợ và phương thức chi trả; hồ sơ đề nghị hỗ trợ và trình tự, thủ tục thực hiện.

- Chương III. Hỗ trợ người lao động quay trở lại thị trường lao động: Gồm 04 điều (từ điều 8 đến điều 11) với các quy định về đối tượng và điều kiện hỗ trợ; mức, thời gian hỗ trợ và phương thức chi trả; hồ sơ đề nghị hỗ trợ và trình tự, thủ tục thực hiện.

- Chương IV. Tổ chức thực hiện và điều khoản thi hành: Gồm 03 điều (từ điều 12 đến điều 14) với các quy định về trách nhiệm của người lao động và người sử dụng lao động; trách nhiệm của cơ quan có liên quan và hiệu lực thi hành.

Về đối tượng: Căn cứ Nghị quyết số 11/NQ-CP, Quyết định này có đưa ra 2 đối tượng gồm: (1) Người lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp; (2) Người lao động quay trở lại thị trường lao động. Giữa 02 đối tượng này có sự chênh lệch về mức hỗ trợ: Mức hỗ trợ đối với người lao động đang làm việc làm là 500.000 đồng/người/tháng (tối đa 3 tháng); Mức hỗ trợ đối với người lao động quay trở lại thị trường lao động là 1.000.000 đồng/người/tháng (tối đa 3 tháng)

Về phạm vi: Quyết định này xác định phạm vi hỗ trợ người lao động có quan hệ lao động, đang ở thuê, ở trọ, làm việc trong các khu vực: Khu công nghiệp, khu chế xuất được thành lập, hoạt động theo quy định của Nghị định số 82/2018/NĐ-CP của Chính phủ quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế; Khu vực kinh tế trọng điểm, gồm Khu kinh tế được thành lập, hoạt động theo quy định của Nghị định số 82/2018/NĐ-CP và 24 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thuộc 04 vùng kinh tế trọng điểm được quy hoạch, thành lập theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

Ban hành kèm theo Quyết định này Phụ lục Biểu mẫu, cụ thể như sau: (1) Mẫu số 01 - Đề nghị hỗ trợ tiền thuê nhà; (2) Mẫu số 02 - Danh sách người lao động đề nghị hỗ trợ tiền thuê nhà (Đối với người lao động đang làm việc); (3) Mẫu số 03 - Danh sách người lao động đề nghị hỗ trợ tiền thuê nhà (Đối với người lao động quay trở lại thị trường lao động).

Trên đây là Thông cáo báo chí văn bản quy phạm pháp luật do Chính phủ,
Thủ tướng Chính phủ ban hành trong tháng 03 năm 2022, Bộ Tư pháp xin thông báo./.

Nơi nhận:

- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Thứ trưởng Nguyễn Thanh Tịnh (để báo cáo);
- Văn phòng Chính phủ;
- Công Thông tin điện tử Chính phủ;
- Báo Điện tử Chính phủ;
- Cục CNTT Bộ Tư pháp (để đăng tải);
- Báo Pháp luật Việt Nam (để đăng tải);
- Lưu: VT, VP (TT).

**TL. BỘ TRƯỞNG
CHÁNH VĂN PHÒNG**



Nguyễn Quốc Hoàn